

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2010

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2010	01/01/2010
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		34,463,937,524	29,701,365,985
	(100)=110+120+130+140+150			
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		1,459,054,248	1,699,052,474
111	1. Tiền	1	1,459,054,248	1,699,052,474
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		8,863,648,632	11,027,129,891
131	1. Phải thu khách hàng		5,182,242,473	5,981,038,482
132	2. Trả trước cho người bán		4,106,701,393	5,678,167,664
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	2	1,867,238,472	1,660,457,451
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(2,292,533,706)	(2,292,533,706)
140	IV. Hàng tồn kho		22,978,136,669	15,951,219,814
141	1. Hàng tồn kho	3	23,272,316,521	16,245,399,666
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(294,179,852)	(294,179,852)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1,163,097,975	1,023,963,806
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		138,382,183	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		39,652,203	39,906,749
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	4	-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		985,063,589	984,057,057
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		25,481,147,260	16,909,188,777
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		24,562,718,681	16,894,860,777
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5	21,907,687,804	14,131,906,887
222	- Nguyên giá		44,781,260,813	33,820,881,859
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(21,150,953,714)	(19,688,974,972)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	6	342,439,879	386,842,810
225	- Nguyên giá		592,039,090	592,039,090
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(249,599,211)	(205,196,280)
227	3. Tài sản cố định vô hình	7	1,518,342,742	1,679,057,029
228	- Nguyên giá		3,012,000,000	3,000,000,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1,493,657,258)	(1,320,942,971)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	794,248,256	697,054,051
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
241	- Nguyên giá		-	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn (*)		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		918,428,579	14,328,000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	918,428,579	-
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10	-	14,328,000
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		59,945,084,784	46,610,554,762

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2010	01/01/2010
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		43,277,738,771	27,834,318,791
310	I. Nợ ngắn hạn		33,425,310,933	23,588,687,399
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	19,199,094,295	15,634,512,419
312	2. Phải trả người bán		5,407,043,610	1,614,822,433
313	3. Người mua trả tiền trước		816,307,470	1,617,658,553
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	1,174,439,891	1,389,198,694
315	5. Phải trả người lao động		2,142,027,853	1,752,973,307
316	6. Chi phí phải trả	13	405,706,931	1,508,378,245
317	7. Phải trả nội bộ		328,072,838	177,092,530
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	4,011,773,552	543,592,721
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(59,155,507)	(649,541,503)
330	II. Nợ dài hạn		9,852,427,838	4,245,631,392
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	15	9,701,219,899	3,993,491,967
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		151,207,939	252,139,425
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	-
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		16,667,346,013	18,776,235,971
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	16,667,346,013	18,776,235,971
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		10,000,130,000	10,000,130,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1,239,773,265	658,632,269
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(280,000,000)	(280,000,000)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		4,100,673,526	2,442,770,686
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		443,435,260	443,435,260
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1,163,333,962	5,511,267,756
421	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		-	-
432	1. Nguồn kinh phí		-	-
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)		59,945,084,784	46,610,554,762

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Bá Hiến, ngày 15 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Tuấn

Đỗ Thị Xuân Hòa

Lê Văn Kế

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Quý 3 năm 2010***Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
001	1. Tài sản thuê ngoài		-	-
002	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
003	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
005	5. Vật tư thu hồi		-	-
007	6. Ngoại tệ các loại		-	-
008	7. Dự toán chi sự nghiệp, dự toán		-	-
009	8. Nguồn vốn khấu hao cơ bản		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Bá Hiến, ngày 15 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Giám đốc****Nguyễn Tuân****Đỗ Thị Xuân Hòa****Lê Văn Kế**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	15,198,048,079	15,390,406,488	42,596,924,556	50,154,931,333
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ	18	15,198,048,079	15,390,406,488	42,596,924,556	50,154,931,333
11	4. Giá vốn hàng bán	19	11,211,861,210	10,955,397,532	32,048,714,940	34,187,135,427
20	5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ		3,986,186,869	4,435,008,956	10,548,209,616	15,967,795,906
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	3,666,018	8,811,962	90,196,685	16,797,382
22	7. Chi phí tài chính	21	951,535,629	170,910,400	2,374,848,633	700,597,027
23	- Trong đó : Chi phí lãi vay		951,535,629	170,910,400	2,374,848,633	700,597,027
24	8. Chi phí bán hàng		1,028,929,271	1,208,563,435	2,873,536,043	3,078,986,531
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		1,480,793,523	1,353,926,197	4,234,394,096	3,726,482,200
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		528,594,464	1,710,420,886	1,155,627,529	8,478,527,530
31	11. Thu nhập khác		128,106,000	92,264,680	430,474,753	132,139,680
32	12. Chi phí khác		-	-	-	-
40	13. Lợi nhuận khác		128,106,000	92,264,680	430,474,753	132,139,680
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		656,700,464	1,802,685,566	1,586,102,282	8,610,667,210
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	164,175,116	158,351,859	422,768,320	1,009,349,569
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		492,525,348	1,644,333,707	1,163,333,962	7,601,317,641
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)					

Bá Hiến, ngày 15 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Tuấn

Đỗ Thị Xuân Hòa

Lê Văn Kế

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày: 01/01/2010 đến ngày: 30/09/2010

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1.Lợi nhuận trước thuế	01		1,586,102,282	8,610,667,210
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1,642,799,559	1,681,168,088
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		2,373,216,633	700,597,027
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5,602,118,474	10,992,432,325
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3,382,513	(525,575,510)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7,026,916,855)	1,788,221,594
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		8,750,843,988	(6,124,244,827)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1,056,810,762)	(37,407,273)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2,375,171,633)	(700,597,027)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(400,000,000)	(815,422,343)
-Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15		39,600,000	44,200,000
-Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		(198,270,000)	(313,632,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		3,338,775,725	4,307,974,939
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7,408,500)	(20,300,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7,408,500)	(20,300,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		40,511,916,997	32,757,724,525
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(31,239,607,189)	(32,617,559,467)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9,272,309,808	140,165,058
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		12,603,677,033	4,427,839,997
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,699,052,474	2,797,481,002
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	1,459,054,248	1,768,824,191

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đỗ Thị Xuân Hoà

Lê Văn Kế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2010

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCĐKT VÀ BÁO CÁO KQHĐKD

Đơn vị tính: VND

1 . Tiền

	30/09/2010	01/01/2010
Tiền mặt tại quỹ	672,183,092	290,996,820
Tiền gửi ngân hàng	786,871,156	1,408,055,654
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	1,459,054,248	1,699,052,474

2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2010	01/01/2010
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu khác	1,867,238,472	1,509,480,931
Phải thu người lao động	-	-
Phải trả, phải nộp khác	150,976,520	150,976,520
Cộng	2,018,214,992	1,660,457,451

3 . Hàng tồn kho

	30/09/2010	01/01/2010
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	16,902,907,734	11,360,936,947
Công cụ, dụng cụ	65,830,096	50,558,925
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,815,490,511	2,308,223,990
Thành phẩm	3,358,102,205	2,395,693,829
Hàng hóa	129,985,975	129,985,975
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	23,272,316,521	16,245,399,666
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(294,179,852)	(294,179,852)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	22,978,136,669	15,951,219,814

4 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/09/2010	01/01/2010
Thuế Giá trị gia tăng	493,566,635	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế Xuất nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	14,328,000
Thuế Tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất, tiền thu đất	-	-
Các loại thuế khác	3,000,000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	496,566,635	14,328,000

5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	16,948,056,516	19,613,204,188	3,608,742,442	458,250,835	40,628,253,981
2. Số tăng trong kỳ	1,770,915,696	2,066,636,591	298,181,818	17,272,727	4,153,006,832
- Mua sắm mới				17,272,727	17,272,727
- Xây dựng mới	1,770,915,696	2,066,636,591	298,181,818	-	4,135,734,105
- Tăng khác					-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-

- Thanh lý					-
- Giảm khác					-
4. Số dư cuối kỳ	18,718,972,212	21,679,840,779	3,906,924,260	475,523,562	44,781,260,813
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	6,809,852,532	11,665,227,643	1,927,175,601	189,251,031	20,591,506,807
2. Khấu hao trong kỳ	285,916,919	183,227,305	81,050,741	9,251,942	559,446,907
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	7,095,769,451	11,848,454,948	2,008,226,342	198,502,973	21,150,953,714
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	10,138,203,984	7,947,976,545	1,681,566,841	268,999,804	20,036,747,174
2. Tại ngày cuối kỳ	11,623,202,761	9,831,385,831	1,898,697,918	277,020,589	23,630,307,099

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố vay vốn
 Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng
 Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
 Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện
 Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

6. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ		592,039,090			592,039,090
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thuế TC trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê					-
3. Trả lại TSCĐ thuê	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	592,039,090	-	-	592,039,090
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	-	234,798,234	-	-	234,798,234
2. Tăng trong kỳ	-	14,800,977	-	-	14,800,977
- Khấu hao trong kỳ	-	14,800,977	-	-	14,800,977
- Thanh lý, nhượng b	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	249,599,211	-	-	249,599,211
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	-	357,240,856	-	-	357,240,856
2. Tại ngày cuối kỳ	-	342,439,879	-	-	342,439,879

Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ
 Căn cứ để ghi nhận tiền thuê phát sinh thêm
 Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ			3,000,000,000	12,000,000	3,012,000,000
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN					-
- Hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- T. lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	3,000,000,000	12,000,000	3,012,000,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	-	-	1,428,085,829	12,000,000	1,440,085,829
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	53,571,429		53,571,429
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-

- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	1,481,657,258	12,000,000	1,493,657,258
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	-	-	1,571,914,171	-	1,571,914,171
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	1,518,342,742	-	1,518,342,742

8 . Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2010	01/01/2010
Chi phí XDDB dở dang		
Trong đó, những công trình lớn:	-	-
- Nhà tap the 3 tầng		83,282,392
- Nhà đặt máy phát & đường cáp điện	210,158,200	-
- Nhà điều hành	-	-
- Công trình dở dang khác	389,126,368	31,552,354
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	194,963,688	582,219,305
Cộng	794,248,256	697,054,051

9 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2010	01/01/2010
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	519,319,829	-
Công cụ dụng cụ dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	399,108,750	-
Cộng	918,428,579	-

11 . Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2010	01/01/2010
Vay ngắn hạn (1)	18,969,094,295	12,964,512,419
Nợ dài hạn đến hạn trả (2)	230,000,000	2,670,000,000
Cộng	19,199,094,295	15,634,512,419

(Vay và nợ ngắn hạn - Tiếp theo)

(1) Bao gồm :

Vay ngắn hạn ngân hàng Đầu tư và Phát triển Vĩnh Phúc	13,370,753,636	5,401,610,902
Vay ngắn hạn ngân hàng Công thương Phúc Yên	5,598,340,659	7,562,901,517
Cộng	18,969,094,295	12,964,512,419

(2) Bao gồm :

Vay dài hạn đến hạn trả NH Đầu tư và Phát triển Vĩnh Phú	230,000,000	2,670,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng Công thương Phúc Yên	-	-
Cộng	230,000,000	2,670,000,000

12 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2010	01/01/2010
Thuế giá trị gia tăng	(39,652,203)	1,389,198,694
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,174,439,891	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Cộng	1,134,787,688	1,389,198,694

13 . Chi phí phải trả

	30/09/2010	01/01/2010
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	300,000,000	734,326,922
Trích trước tiền thuê đất	250,558,589	163,476,665
Chi phí trích trước khác	278,471,732	610,574,658
Cộng	829,030,321	1,508,378,245

14 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2010	01/01/2010
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	210,197,499	224,953,247
Bảo hiểm xã hội	(226,796,579)	(73,471,379)

Bảo hiểm y tế	-	-
Phải trả về cổ phần hoá	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Tạm ứng	325,936,268	200,201,000
Phải thu khác		72,897,250
Các khoản phải trả, phải nộp khác	32,454,000	119,012,603
Cộng	341,791,188	543,592,721

15 . Vay và nợ dài hạn

	30/09/2010	01/01/2010
Vay dài hạn	9,701,219,899	3,993,491,967
Vay ngân hàng (3)	9,701,219,899	3,993,491,967
Vay đối tượng khác	-	-
Nợ dài hạn	-	-
Thuê tài chính	-	-
Nợ dài hạn khác	-	-
Trái phiếu phát hành	-	-
Cộng	9,701,219,899	3,993,491,967

(Vay và nợ dài hạn - Tiếp theo)

(3) Bao gồm :

Vay dài hạn ngân hàng Đầu tư và Phát triển Vĩnh Phúc	3,751,219,899	443,579,099
Vay dài hạn ngân hàng Công thương Phúc Yên	5,950,000,000	3,549,912,868
Cộng	9,701,219,899	3,993,491,967

16 . Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem PL01-kèm theo

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2010	%	01/01/2010	%
Vốn góp của Nhà nước	5,100,066,300	51%	5,100,066,300	51%
Vốn góp của các đối tượng khác	4,900,063,700	49%	4,900,063,700	49%
- Do pháp nhân nắm giữ				
- Do thể nhân nắm giữ	4,900,063,700		4,900,063,700	
Cộng	10,000,130,000	100%	10,000,130,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10,000,130,000	10,000,130,000
- Vốn góp đầu năm	10,000,130,000	9,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	1,000,130,000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	10,000,130,000	10,000,130,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	4,360,000,000

d) Cổ phiếu

	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1,000,013	1,000,013
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	1,000,013	1,000,013
- Cổ phiếu thường	1,000,013	1,000,013
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	28,000	28,000
- Cổ phiếu thường	28,000	28,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	972,013	972,013
- Cổ phiếu thường	972,013	972,013
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/1cổ phiếu .

17 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010</i>	<i>Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009</i>
Doanh thu bán hàng	42,596,924,556	50,154,931,333
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu xây dựng	-	-
Cộng	42,596,924,556	50,154,931,333

18 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010</i>	<i>Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009</i>
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	42,596,924,556	50,154,931,333
Doanh thu thuần dịch vụ	-	-
Doanh thu thuần về xây dựng	-	-
Cộng	42,596,924,556	50,154,931,333

19 . Giá vốn hàng bán

	<i>Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010</i>	<i>Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009</i>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	32,048,714,940	34,187,135,427
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	32,048,714,940	34,187,135,427

20 . Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010</i>	<i>Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	90,196,685	16,797,382
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Cộng	90,196,685	16,797,382

21 . Chi phí tài chính

	<i>Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010</i>	<i>Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009</i>
Lãi tiền vay	2,373,216,633	700,597,027
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Chi phí tài chính khác	1,632,000	-
Cộng	2,374,848,633	700,597,027

22 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<i>Từ 01/07/2010 đến 30/09/2010</i>	<i>Diễn giải</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 06 tháng đầu năm 2010	656,700,464	1
Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lý, hợp)	-	2
Các khoản điều chỉnh giảm	-	3
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2010	656,700,464	4=1+2-3
Thuế suất thuế TNDN	25%	5
Thuế TNDN phải nộp quý 3 năm 2010	164,175,116	6=4x5

2 . Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASNAF Việt Nam.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vĩnh phúc, ngày 15 tháng 10 năm 2010

Giám đốc

Nguyễn Tuấn

Đỗ Thị Xuân Hòa

Lê Văn Kế

627,819,313

